

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23-6-2022
V/v tranh chấp về ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Phúc;
2. Ông Lê Văn Rễn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trang Hoàng Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Sơn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021, về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị K (tên gọi khác: Gái), sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp Long T, xã Long G, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Cao Văn S, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp Long T, xã Long G, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

NỘI K VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2021; biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 5 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - bà Trần Thị K đã trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Cao Văn S tìm hiểu với nhau khoảng 06 tháng thì kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 1991. Sau khi kết hôn thì ông S tham gia nghĩa vụ 03 năm 06 tháng nên bà sống chung với gia đình bên chồng.

Sau đó ông S trở về thì vợ chồng ra ở riêng. Đến năm 2003, bà và ông S đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Giang, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 41 ngày 11/12/2003. Cuộc sống hôn nhân lúc đầu hạnh phúc, tuy nhiên sau đó có xảy ra một số mâu thuẫn do bất đồng trong làm ăn về kinh tế gia đình và ông S có tính gia trưởng nên hay sử dụng bạo lực gia đình khi bà có ý kiến khác. Nhưng vì thương các con còn nhỏ nên bà cố gắng chịu đựng mà tiếp tục sống chung với ông S, đến khi các con đã trưởng thành có gia đình nhưng ông S vẫn không thay đổi mà còn nghi ngờ tình cảm của bà và dùng nhiều lời lẽ xúc phạm, dùng dao đe dọa, uy hiếp làm bà rơi vào khủng hoảng về tinh thần phải bỏ nhà qua sống chung với người em gái ruột. Vợ chồng ly thân từ tháng 12/2021 cho đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà và ông S đã kéo dài, không còn khả năng để hoà giải hàn gắn và mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà và ông S có 03 người con tên Cao Thị Thủy T, sinh năm 1996; Cao Thị H, sinh năm 1992 và Cao Thị L, sinh năm 1993. Hiện nay, các con T, H, L đều đã thành niên và lập gia đình, có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông S chung sống có tài sản chung gồm 07 công ruộng và đất nhà đang ở (không nhớ diện tích chính xác bao nhiêu) thuộc xã Long Giang và xã Long Phước, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Tài sản chung thì bà không tranh chấp mà để bà và ông S tự thoả thuận, thương lượng với nhau nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông S không có nợ chung.

Bị đơn - Ông Cao Văn S đã khai trong các biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 12 năm 2021 và ngày 07 tháng 6 năm 2022 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông thống nhất về quan hệ hôn nhân, thời gian chung sống như bà K trình bày. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn bà K trình bày không đúng. Việc ông nghi ngờ tình cảm của bà K là có cơ sở. Bởi lẽ, khi bà K đi gom tiền hụi và đi hát với nhau thì ông có gọi điện thoại cho bà K nhiều lần nhưng bà K không nghe máy và bà K thường xuyên nhắn tin, chia sẻ với người đàn ông khác, bị ông phát hiện, đã khuyên nhiều lần nhưng bà K không thay đổi nên mới xảy ra mâu thuẫn. Còn việc bà K cho rằng, ông dùng hung khí đe dọa, uy hiếp là không đúng vì công việc của ông là làm thuê chăm sóc cây cảnh nên khi ông đi làm có mang theo cây kéo để cắt còn cây rựa dùng để chặt cây nên khi đi tìm bà

K thì trên xe ông đã có sẵn dụng cụ này chứ không phải mang theo để đe dọa bà K. Bà K tự cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn nên ly thân với ông từ tháng 12/2021 đến nay, từ ngày ly thân bà K đến nhà người em ruột ở, ông đã nhiều lần đến để giải thích, hoà giải, hàn gắn, tác động các con đến năn nỉ nhưng bà K không đồng ý về nhà để đoàn tụ với ông. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng không có, còn nguyên nhân để ông nghi ngờ tình cảm của bà K là do bà K. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu ly hôn của bà K để ông còn quyền làm chồng đối với bà K và cố gắng hoà giải về chung sống lại.

Về con chung: Ông và bà K có 03 người con tên Cao Thị Thủy Tiên, sinh năm 1996; Cao Thị Hiền, sinh năm 1992 và Cao Thị Lắm, sinh năm 1993. Hiện nay, các con chung đều đã thành niên và lập gia đình, có cuộc sống riêng nên ông không yêu cầu đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà K không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo qui định pháp luật, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo qui định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng việc vi phạm này không làm ảnh hưởng đến nội K vụ án. Đối với bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng qui định. Đối với việc vi phạm về thời hạn giải quyết vụ án sẽ tập hợp ban hành kiến nghị sau.

- Về nội K: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của bà K đối với ông S; Về con chung đã thành niên nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà K có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa bà K với ông S. Ông S có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, ông S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông S là đúng qui định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông S tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của bà K và ông S là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về quá trình chung sống giữa bà K và ông S thì thấy rằng: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa bà K và ông S là do ông S nghi ngờ tình cảm của bà K với người đàn ông khác. Từ đó làm cho ông S mất niềm tin vào bà K nên hay cãi vã dẫn đến vợ chồng ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Tuy nhiên, trong suốt quá trình làm việc, ngoài lời ông S trình bày thì không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc bà K vi phạm qui định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Mặc dù, qua tài liệu xác minh tại địa phương và người thân thích đối với ông S thể hiện ông S không uống rượu, sống luôn quan tâm quan đến gia đình nhưng thường hay ghen tuông mà có lời nói xúc phạm và hành vi đe dọa đối với bà K, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần của bà K nên phải về sống chung với em ruột; do đó hành vi của ông S đã vi phạm Điều 21 và khoản 3 Điều 56 của Luật Hôn nhân và đình. Mặt khác, Toà án đã tiến hành hoà giải và tạo điều kiện để ông S có thời gian hoà giải, hàn gắn với bà K; tuy nhiên đến nay, ông S và bà K vẫn không thể hoà giải hàn gắn được và ông S cũng thừa nhận không có giải pháp để hoà giải vợ chồng.

Từ đó cho thấy, hôn nhân của bà K và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà K đối với ông S là có căn cứ chấp nhận theo qui định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà K và ông S thống có 03 người con chung tên Cao Thị Thu Hiền, sinh năm 1992; Cao Thị Lắm, sinh năm 1993 và Cao Thị Thủy Tiên, sinh năm 1996. Các con đã thành niên và có gia đình nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà K và ông S không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà K và ông S trình bày không có nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[6] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà K đối với ông S là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà K phải chịu tiền án dân sự sơ thẩm, ông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị K đối với ông Cao Văn S. Bà Trần Thị K được ly hôn với ông Cao Văn S.

2. Về con chung: Ghi nhận bà Trần Thị K và ông Cao Văn S có 03 người con chung tên Cao Thị Thu H, sinh năm 1992; Cao Thị L, sinh năm 1993 và Cao Thị Thủy T, sinh năm 1996. Các con đã thành niên tự lao động sinh sống được nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận bà Trần Thị K và ông Cao Văn S tự thoả thuận, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị K và ông Cao Văn S trình bày không có nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số: 0022545 ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Ông Cao Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị K có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Cao Văn S có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trang Thái Châu